

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 6 - 2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - LÀO CAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tổng Duy Toán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cư Thị Ngọc Linh.

2. Ông Nguyễn Văn Lục.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Lào Cai tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 29/6/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2026/TLST-HNGĐ ngày 20/3/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 16/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Vàng Seo P, năm sinh 1990; Số Căn cước công dân: 010090004697.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã B, tỉnh Lào Cai - Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Châu Thị T, năm sinh 1990; Số Căn cước công dân: 010190009214.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã B, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ để Tòa án liên hệ: Thôn H, xã B, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

3. *Người làm chứng:* Bà Sùng Thị D, năm sinh 1959.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn H, xã B, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

4. *Người phiên dịch:* Ông Giàng Seo P1, năm sinh 1980.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N, xã B, tỉnh Lào Cai - Có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/3/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Vàng Seo P trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị T tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 01/2011, đến ngày 25/3/2011 anh chị mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai, nay là xã B, tỉnh Lào Cai. Anh chị sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, nuôi dạy con cái và làm ăn kinh tế. Do vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nên cuối năm 2021 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn H, xã B, tỉnh Lào Cai. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Đến nay, anh P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn của vợ chồng đã rất trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, nên anh P đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về nuôi con khi ly hôn: Anh P và chị T chỉ có ba người con chung là cháu Vàng Thị Nguyệt H, sinh ngày 21/10/2011, cháu Vàng Thị Lan V, sinh ngày 11/9/2013 và cháu Vàng Châu H1, sinh ngày 02/5/2016. Các cháu đều khỏe mạnh, phát triển bình thường. Nay anh P yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H, cháu V và cháu H1 cho đến khi cháu H, cháu V và cháu H1 đủ 18 tuổi. Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung, anh P biết việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con, nhưng anh P xét thấy việc anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện và anh có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng được con chung tốt hơn chị T. Hiện tại, anh P và các con đang ở nhà của vợ chồng tại thôn B, xã B, tỉnh Lào Cai. Công việc của anh P là lao động tự do tại địa phương, ngoài ra anh P còn trồng quế và chăn nuôi lợn, gà, thu nhập của anh P khoảng 12.000.000 đồng/một tháng. Còn chị T đang ở cùng bố mẹ đẻ chị T tại thôn H, xã B, tỉnh Lào Cai. Công việc của chị T là làm ruộng, nương, thu nhập của chị T khoảng 4.000.000 đồng/một tháng.

2. Đối với bị đơn chị Cháu Thị T: Sau khi Tòa án đã tiến hành đúng các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự như: thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị T - mẹ đẻ chị T là bà Sùng Thị D và Tòa án yêu cầu bà D cam kết giao lại tận tay cho chị T, bà D xác nhận đã đưa các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị T khi chị T về nhà và chị T đã biết được toàn bộ nội dung, nhưng vẫn không tiến hành lấy lời khai của chị T được, dẫn đến không tiến hành hòa giải được về quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa anh P và chị T.

3. Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên là cháu Vàng Thị Nguyệt H, cháu Vàng Thị Lan V và cháu Vàng Châu H1 đều trình bày: Nếu bố mẹ đẻ ba cháu ly hôn, thì nguyện vọng của ba cháu được ở với bố, vì bố đẻ của ba cháu là người quan tâm đến mọi mặt của ba cháu hơn mẹ các cháu. Ba cháu đều không có tài sản riêng, không được ai tặng cho, thừa kế tài sản gì.

4. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý đúng quy

định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các từ Điều 93 đến Điều 97. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

4.2. Ý kiến về việc giải quyết vụ việc: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí, xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vàng Seo P, giải quyết cho anh P được ly hôn với chị Châu Thị T.

- Về con chung: Giao cháu Vàng Thị Nguyệt H, sinh ngày 21/10/2011, cháu Vàng Thị Lan V, sinh ngày 11/9/2013 và cháu Vàng Châu H1, sinh ngày 02/5/2016 cho anh V1 Seo Phê được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Châu Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

4.3. Yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá, nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng: Đơn khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải, chuẩn bị xét xử và phiên tòa sơ thẩm. Tòa án đã thực hiện thủ tục giao các văn bản tố tụng vụ án dân sự hợp lệ cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng nơi cư trú với chị T - mẹ đẻ chị T là bà Sùng Thị D và Tòa án yêu cầu bà D cam kết giao lại tận tay cho chị T như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập hai lần cho từng giai đoạn tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề chị T có ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh P và phải có mặt tại trụ sở Tòa án để khai về mối quan hệ hôn nhân và nuôi con khi ly hôn giữa chị T và anh P nhưng

chị T vẫn vắng mặt, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, xâm phạm tới quyền lợi của người khác được pháp luật bảo vệ. Đồng thời, sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thì nguyên đơn, người làm chứng và người phiên dịch cho người làm chứng có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và người phiên dịch theo đúng quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 231 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh P và chị T là hợp pháp. Qua lời khai của anh P, thì quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, nuôi dạy con cái và làm ăn kinh tế, nên cuối năm 2021 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn H, xã B, tỉnh Lào Cai. Từ đó đến nay vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh P nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn của vợ chồng đã rất trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân một thời gian, nên anh P đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T. Qua lời khai của người làm chứng bà Sùng Thị D là mẹ đẻ chị T cũng xác nhận anh P và chị T thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, nuôi dạy con cái và làm ăn kinh tế và hiện nay chị T và anh P đã sống ly thân. Xét thấy, việc anh P làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn chị T là có căn cứ, phù hợp với khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận.

[3] Về nuôi con khi ly hôn: Trong thời gian anh P và chị T chung sống với nhau chỉ có ba con chung là cháu Vàng Thị Nguyệt H, cháu Vàng Thị Lan V và cháu Vàng Châu H1, cả ba cháu đang ở cùng với anh P, bản thân cả ba cháu có nguyện vọng được ở với bố, vì bố đẻ của ba cháu là người quan tâm đến mọi mặt của ba cháu hơn mẹ các cháu. Qua lời khai của anh P, thì nghề nghiệp của anh P làm nghề lao động tự do tại địa phương, ngoài ra anh P còn trồng quế và chăn nuôi lợn, gà, thu nhập của anh P khoảng 12.000.000 đồng/một tháng; còn chị T đang ở cùng bố mẹ đẻ chị T, công việc của chị T là làm ruộng, nương, thu nhập của chị T khoảng 4.000.000 đồng/một tháng; anh P cho rằng anh có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng được con chung tốt hơn chị T mà không cần chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Qua lời khai của người làm chứng bà Sùng Thị D là mẹ đẻ chị T cũng đề nghị Tòa án giải quyết cho anh P được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của anh P và chị T. Xét về khả năng và điều kiện kinh tế, cũng như căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, thì hiện nay cháu H, cháu V và cháu H1 phát triển khỏe mạnh bình thường, cháu H, cháu V và cháu H1 luôn được đảm bảo quyền lợi về mọi mặt, nên anh P sẽ chăm sóc cháu H, cháu V và cháu H1 tốt về mọi mặt hơn chị T. Vì vậy, việc anh P yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu H, cháu V và cháu H1 cho đến khi cháu H, cháu V và cháu H1 đủ 18 tuổi là có căn cứ, phù hợp với khoản 1,2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được Hội đồng xét xử chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm

nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 1 Điều 71, khoản 1,3 Điều 82 và khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh P không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T.

[5] Về án phí sơ thẩm: Anh P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 71, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, khoản 1,2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 231 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Vàng Seo P và chị Châu Thị T. Quan hệ hôn nhân của anh Vàng Seo P và chị Châu Thị T được chấm dứt kể từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Giao con chung cháu Vàng Thị Nguyệt H, sinh ngày 21/10/2011, cháu Vàng Thị Lan V, sinh ngày 11/9/2013 và cháu Vàng Châu H1, sinh ngày 02/5/2016 cho anh V1 Seo Phê được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu H, cháu V và cháu H1 đủ 18 tuổi. Chị Châu Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Vàng Seo P phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000965 ngày 18/3/2026 của Thị hành án dân sự tỉnh Lào Cai. Anh P đã nộp đủ tiền án phí.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND cùng cấp (2);
- THADS tỉnh Lào Cai;
- UBND xã B, tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tổng Duy Toán